

CATALOGUE

ỐNG NHỰA u.PVC, HDPE, PP-R

NHỰA TIỀN PHONG – ỐNG NHỰA SỐ 1 VIỆT NAM

TIEN PHONG PLASTIC - NUMBER ONE PIPE IN VIET NAM



Nhà máy sản xuất lớn nhất

Với sản lượng đạt 150.000 tấn/năm từ 4 nhà máy sản xuất ở Hải Phòng, Bình Dương, Nghệ An và Viêng Chăn (Lào), NHỰA TIỀN PHONG được đánh giá là nhà sản xuất ống nhựa lớn nhất Việt Nam.

Chất lượng tốt nhất

Với hơn 54 năm kinh nghiệm trong sản xuất, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và quản trị chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; NHỰA TIỀN PHONG luôn dẫn đầu về chất lượng và cung ứng nhiều chủng loại ống và phụ kiện đồng bộ với kích thước đa dạng.

Doanh thu lớn nhất

Với doanh thu 2.600 tỷ đồng năm 2013 và giữ 26% thị phần, NHỰA TIỀN PHONG là công ty lớn nhất trong ngành ống nhựa Việt Nam. Sản phẩm của NHỰA TIỀN PHONG được tin dùng và là lựa chọn hàng đầu của các công ty thiết kế, xây dựng và chủ đầu tư.

Largest pipes manufacturer

With the output of 150,000 tons/year from 4 factories in Hai Phong, Binh Duong, Nghe An and Vientiane (Laos), TIEN PHONG PLASTIC is considered the largest plastic pipe manufacturer in Vietnam.

Best quality

With over 54 years experience in manufacturing, high technology applications in production and quality management ISO 9001:2008; TIEN PHONG PLASTIC is always the lead in quality and has supplied many kinds of pipes and synchronized accessories with diverse sizes.

Highest turnover

With the turnover of 2,600 billion VND in 2013 and hold 26% market share, TIEN PHONG PLASTIC is the largest company in the plastic pipe industry of Vietnam. TIEN PHONG PLASTIC products are trusted and first choice of Designers, Constructors and Investors.

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT - STOCK COMPANY

Trụ sở & nhà máy/ Head office & factory:

Khu công nghiệp Đồng An II, P.Hoà Phú,
TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương

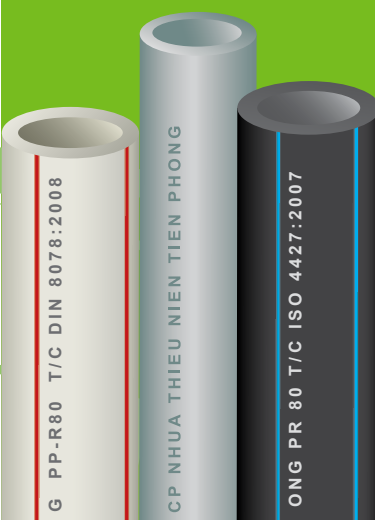
Tel: 0650.3.589.544 Fax: 0650.3.589.418

Văn phòng giao dịch/ Liaison office:

Tầng 2, Cao ốc Golden Lotus, 123 Bạch Đằng,
P.2, Q.Tân Bình, TP.HCM

Tel: 08.62.535.666 Fax: 08.62.588.885

www.nhuatienphong.vn



Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa, PN(bar) Nominal pressure (bar)	Chiều dài đầu nối Length of socket	
			Ống dán keo / (mm) Pipe with solvent cement socket (mm)	Ống lắp gioăng L _b (mm) Pipe with rubber seal socket (mm)
21	1,6	15	34	-
27	1,8	12	38	-
27	2,0	15	38	-
34	2,0	12	42	-
34	2,5	15	42	-
42	2,1	9	48	-
42	2,4	12	48	-
42	3,0	15	48	-
49	2,4	9	60	-
49	3,0	12	60	-
49	3,5	15	60	-
60	2,0	6	65	-
60	2,8	9	65	-
60	4,0	12	65	-
90	2,9	6	79	120
90	3,8	9	79	120
90	5,0	12	79	120
114	3,2	5	105	130
114	3,8	6	105	130
114	4,9	9	105	130
114	7,0	12	105	130
168	4,3	5	135	150
168	5,0	6	135	150
168	7,3	9	135	150
168	9,2	12	135	150
220	5,1	5	175	165
220	6,6	6	175	165
220	8,7	9	175	165

Chiều dài ống (L)= 4m. Chiều dài và bề dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L)= 4 meters. Pipe length and wall thickness can be flexible at the customer's request.



1 bar = 1 kg/cm²

Không sử dụng ống u.PVC dưới những điều kiện sau:

- Nhiệt độ lớn hơn 45°C;
- Dưới tác dụng của tia tử ngoại, ánh nắng mặt trời.

u.PVC pipes should not be used under the following conditions:

- The temperature above 45°C;
- Under direct UV radiation, sun light.

Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa, PN(bar) Nominal pressure (bar)	Chiều dài đầu nối Length of socket
			Ống dán keo / (mm) Pipe with solvent cement socket (mm)
21	1,2	9	34
21	1,4	12	34
27	1,4	9	38
34	1,3	6	42
34	1,6	9	42
42	1,4	6	48
42	1,7	7	48
49	1,45	5	60
49	1,9	8	60
60	1,5	4	65
60	1,8	5	65
90	1,7	3	79
114	2,4	4	105
168	2,8	3	135
168	3,5	4	135
220	4,5	3	175

ỐNG u.PVC THEO TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:2006 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG
u.PVC pipes CIOD series - Standard AS/NZS 1477:2006 - Compatible with cast iron pipes

Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Đường kính ngoài, OD (mm) Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa, PN (bar) Nominal pressure (bar)
100	121,9	6,7	12
150	177,3	9,7	12

ỐNG u.PVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG
u.PVC pipes CIOD series - Standard ISO 2531:1998 - Compatible with cast iron pipes

Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Đường kính ngoài, OD (mm) Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa, PN (bar) Nominal pressure (bar)
200	222,0	9,7	10
200	222,0	11,4	12,5

Chiều dài ống (L)= 4m. Chiều dài và bề dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L)= 4 meters. Pipe length and wall thickness can be flexible at the customer's request.

Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)						Chiều dài đầu nối Length of socket	
	PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	PN20	Ống dán keo, / (mm) Pipe with solvent cement socket (mm)	Ống lắp gioăng, L _b (mm) Pipe with rubber seal socket (mm)
110	2,7	3,4	4,2	5,3	6,6	8,1	91	126
125	3,1	3,9	4,8	6,0	7,4	9,2	100	128
140	3,5	4,3	5,4	6,7	8,3	10,3	109	135
160	4,0	4,9	6,2	7,7	9,5	11,8	121	137
180	4,4	5,5	6,9	8,6	10,7	13,3	133	146
200	4,9	6,2	7,7	9,6	11,9	14,7	145	158
225	5,5	6,9	8,6	10,8	13,4	16,6	160	165
250	6,2	7,7	9,6	11,9	14,8	18,4	175	170
280	6,9	8,6	10,7	13,4	16,6	20,6	193	186
315	7,7	9,7	12,1	15,0	18,7	23,2	214	198
355	8,7	10,9	13,6	16,9	21,1	26,1	238	205
400	9,8	12,3	15,3	19,1	23,7	-	265	220
450	11,0	13,8	17,2	21,5	26,7	-	295	235
500	12,3	15,3	19,1	23,9	29,7	-	325	255
560	13,7	17,2	21,4	26,7	-	-	-	273
630	15,4	19,3	24,1	30,0	-	-	-	295
710	17,4	21,8	27,2	-	-	-	-	320
800	19,6	24,5	30,6	-	-	-	-	345

Chiều dài ống (L)= 4m. Chiều dài và bề dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L)= 4 meters. Pipe length and wall thickness can be flexible at the customer's request.



Các ưu điểm của ống u.PVC :

- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt;
- Mặt trong, ngoài ống nhẵn, hệ số ma sát nhỏ;
- Khả năng chịu hóa chất cao (ở nhiệt độ 0°C đến 45°C chịu được các hóa chất axit, kiềm, muối);
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao;
- Không bị rỉ sét;
- Chịu được áp suất cao;
- Không độc hại, tính cách điện tốt;
- Giá thành rẻ, chi phí lắp đặt thấp so với các loại ống khác;
- Tuổi thọ cao trên 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Advantages of u.PVC pipes:

- Light and easy to transport and install;
- Smooth inside and outside surface, minor factor of friction;
- High chemical resistance (at 0°C to 45°C resistant to acids, alkali, salts);
- High mechanical durability, high impact ability;
- Rust-resistant;
- High pressure endurance;
- Non-toxic, good electrical insulation;
- Low investment cost in comparison with other type of pipes;
- Durable and high long life up to 50 years when being used correctly.

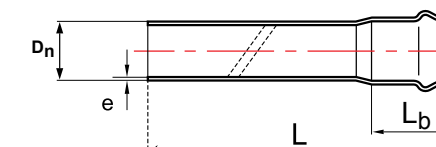
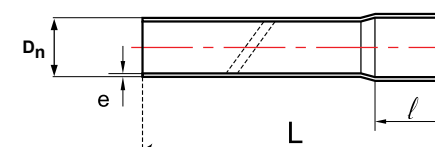
Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)								Chiều dài đầu nối Length of socket	
	PN4	PN5	PN6 (*)	PN8	PN10	PN12,5	PN16	PN25	Ống dán keo, / (mm) Pipe with solvent cement socket (mm)	Ống lắp gioăng, L _b (mm) Pipe with rubber seal socket (mm)
21 (*)	-	-	-	-	1,2	1,5	1,6	2,4	32	-
27 (*)	-	-	-	-	1,3	1,6	2,0	3,0	32	-
34 (*)	-	-	-	1,3	1,7	2,0	2,6	3,8	34	-
42 (*)	-	-	1,5	1,7	2,0	2,5	3,2	4,7	42	-
48 (*)	-	-	1,6	1,9	2,3	2,9	3,6	5,4	60	-
60 (*)	-	1,5	1,8	2,3	2,9	3,6	4,5	6,7	60	-
63	-	1,6	1,9	2,5	3,0	3,8	4,7	7,1	60	104
75	-	1,9	2,2	2,9	3,6	4,5	5,6	8,4	70	111
90	1,8	2,2	2,7	3,5	4,3	5,4	6,7	10,1	79	119
110	2,2	2,7	3,2	4,2	5,3	6,6	8,1	-	91	126
125	2,5	3,1	3,7	4,8	6,0	7,4	9,2	-	100	128
140	2,8	3,5	4,1	5,4	6,7	8,3	10,3	-	109	135
160	3,2	4,0	4,7	6,2	7,7	9,5	11,8	-	121	137
180	3,6	4,4	5,3	6,9	8,6	10,7	13,3	-	133	146
200	3,9	4,9	5,9	7,7	9,6	11,9	14,7	-	145	158
225	4,4	5,5	6,6	8,6	10,8	13,4	16,6	-	160	165
250	4,9	6,2	7,3	9,6	11,9	14,8	18,4	-	175	170
280	5,5	6,9	8,2	10,7	13,4	16,6	20,6	-	193	186
315	6,2	7,7	9,2	12,1	15,0	18,7	23,2	-	214	198
355	7,0	8,7	10,4	13,6	16,9	21,1	26,1	-	238	205
400	7,8	9,8	11,7	15,3	19,1	23,7	-	-	265	220
450	8,8	11,0	13,2	17,2	21,5	-	-	-	295	235
500	9,8	12,3	14,6	19,1	23,9	29,7	-	-	325	255
560	-	13,7	16,4	21,4	26,7	-	-	-	-	273
630	-	15,4	18,4	24,1	30,0	-	-	-	-	295
710	-	17,4	20,7	27,2	-	-	-	-	-	320
800	-	19,6	23,3	30,6	-	-	-	-	-	345

(*) Tương đương tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009.

(*) Equivalent to standard BS EN ISO 1452-2:2009.

Chiều dài ống (L)= 4m. Chiều dài và bề dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L)= 4 meters. Pipe length and wall thickness can be flexible at the customer's request.



- Đầu nối ống dán keo theo tiêu chuẩn DIN 19532. - Solvent cement socket manufactured in accordance with DIN 19532.
- Đầu nối ống nối gioăng theo tiêu chuẩn DIN 8062. - Rubber seal socket manufactured in accordance with DIN 8062.

Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)					Chiều dài ống, L (m) Length of pipe (m)	Chiều dài cuộn, L (m) Length of coil (m)
	PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16		
16	-	-	-	-	2,3	6 - 9	300
20	-	-	-	2,0	2,3	6 - 9	300
25	-	-	2,0	2,3	3,0	6 - 9	300
32	-	2,0	2,4	3,0	3,6	6 - 9	200
40	2,0	2,4	3,0	3,7	4,5	6 - 9	100
50	2,4	3,0	3,7	4,6	5,6	6 - 9	100
63	3,0	3,8	4,7	5,8	7,1	6 - 9	50
75	3,6	4,5	5,6	6,8 (**)	8,4 (**)	6 - 9	25 - 50
90	4,3 (*)	5,4	6,7	8,2	10,1	6 - 9	25
110	5,3	6,6	8,1	10,0	12,3	6 - 9	-
125	6,0	7,4	9,2	11,4	14,0	6 - 9	-
140	6,7	8,3	10,3	12,7	15,7	6 - 9	-
160	7,7	9,5	11,8	14,6	17,9	6 - 9	-
180	8,6	10,7	13,3	16,4	20,1	6 - 9	-
200	9,6	11,9	14,7	18,2	22,4	6 - 9	-
225	10,8	13,4	16,6	20,5	25,2	6 - 9	-
250	11,9	14,8	18,4	22,7	27,9	6 - 9	-
280	13,4	16,6	20,6	25,4	31,3	6 - 9	-
315	15,0	18,7	23,2	28,6	35,2	6 - 9	-
355	16,9	21,1	26,1	32,2	39,7	6 - 9	-
400	19,1	23,7	29,4	36,3	44,7	6 - 9	-
450	21,5	26,7	33,1	40,9	50,3	6 - 9	-
500	23,9	29,7	36,8	45,4	55,8	6 - 9	-
560	26,7	33,2	41,2	50,8	62,5	6 - 9	-
630	30,0	37,4	46,3	57,2	70,3	6 - 9	-
710	33,9	42,1	52,2	64,5	79,3	6 - 9	-
800	38,1	47,4	58,8	72,6	89,3	6 - 9	-
900	42,9	53,3	66,2	81,7	-	6 - 9	-
1000	47,7	59,3	72,5	90,2	-	6 - 9	-
1200	57,2	67,9	88,2	-	-	6 - 9	-

(*) Không có ống cuộn, chỉ cắt cây.

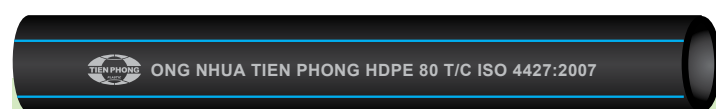
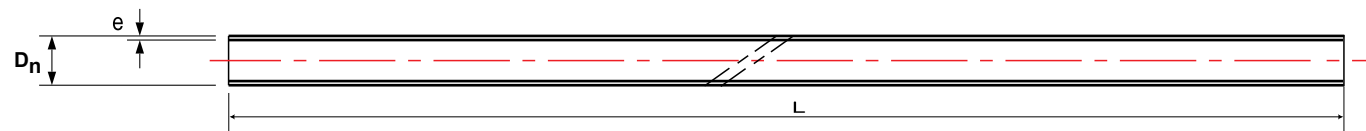
(**) Chỉ có cuộn 25m.

Chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

(*) Coil is not available.

(**) Only 25m coil is available.

Pipe length can be flexible at the customer's request.



Máy hàn ống, phụ kiện HDPE
Butt fusion machine of HDPE pipes, fittings



Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)						Chiều dài ống, L (m) Length of pipe (m)	Chiều dài cuộn, L (m) Length of coil (m)
	PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	PN20		
20	-	-	-	-	2,0	2,3	6 - 9	300
25	-	-	-	2,0	2,3	3,0	6 - 9	300
32	-	-	2,0	2,4	3,0	3,6	6 - 9	200
40	-	2,0	2,4	3,0	3,7	4,5	6 - 9	100
50	2,0 (*)	2,4	3,0	3,7	4,6	5,6	6 - 9	100
63	2,5 (*)	3,0	3,8	4,7	5,8	7,1	6 - 9	50
75	2,9 (*)	3,6	4,5	5,6	6,8 (**)	8,4 (**)	6 - 9	25 - 50
90	3,5 (*)	4,3 (*)	5,4	6,7	8,2	10,1	6 - 9	25
110	4,2	5,3	6,6	8,1	10,0	12,3	6 - 9	-
125	4,8	6,0	7,4	9,2	11,4	14,0	6 - 9	-
140	5,4	6,7	8,3	10,3	12,7	15,7	6 - 9	-
160	6,2	7,7	9,5	11,8	14,6	17,9	6 - 9	-
180	6,9	8,6	10,7	13,3	16,4	20,1	6 - 9	-
200	7,7	9,6	11,9	14,7	18,2	22,4	6 - 9	-
225	8,6	10,8	13,4	16,6	20,5	25,2	6 - 9	-
250	9,6	11,9	14,8	18,4	22,7	27,9	6 - 9	-
280	10,7	13,4	16,6	20,6	25,4	31,3	6 - 9	-
315	12,1	15,0	18,7	23,2	28,6	35,2	6 - 9	-
355	13,6	16,9	21,1	26,1	32,2	39,7	6 - 9	-
400	15,3	19,1	23,7	29,4	36,3	44,7	6 - 9	-
450	17,2	21,5	26,7	33,1	40,9	50,3	6 - 9	-
500	19,1	23,9	29,7	36,8	45,4	55,8	6 - 9	-
560	21,4	26,7	33,2	41,2	50,8	62,5	6 - 9	-
630	24,1	30,0	37,4	46,3	57,2	70,3	6 - 9	-
710	-	-	42,1	52,2	64,5	79,3	6 - 9	-
800	-	-	47,4	58,8	72,6	89,3	6 - 9	-
900	-	-	53,3	66,2	81,7	-	6 - 9	-
1000	-	-	59,3	72,5	90,2	-	6 - 9	-
1200	-	-	67,9	88,2	-	-	6 - 9	-

Các ưu điểm của ống HDPE :

- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt;
- Mặt trong, ngoài ống nhẵn, hệ số ma sát nhỏ;
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao;
- Khả năng chịu hóa chất cao;
- Không độc hại, tính cách điện tốt;
- Có hệ số truyền nhiệt thấp (nước không bị đông lạnh);
- Có độ uốn cao, chịu được sự chuyển động của đất (động đất);
- Chịu được nhiệt độ thấp tới -40°C (sử dụng tại nơi có khí hậu lạnh);
- Chịu được ánh nắng mặt trời không bị ion hóa dưới tia cực tím của ánh sáng mặt trời;
- Giá thành rẻ, chi phí lắp đặt thấp so với các loại ống khác;
- Tuổi thọ cao trên 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Advantages of HDPE pipes:

- Light and easy to transport and install;
- Smooth inside and outside surface, minor factor of friction;
- High mechanical durability, high impact ability;
- High chemical resistance;
- Non-toxic, good electrical insulation;
- Low heat transferring factor (water not frozen);
- High flexibility, resistant to soil movements (earthquake);
- Resistant to low temperature (up to -40°C under cold climate);
- High resistance to the sun light and UV radiation;
- Low investment cost in comparison with other type of pipes;
- Durable and high long life up to 50 years when being used correctly.

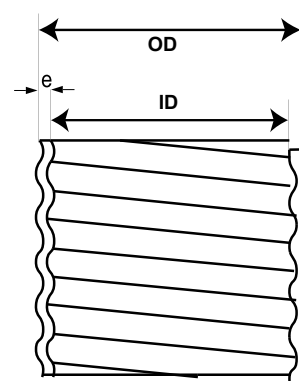
Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Loại Type	Đường kính trong, ID (mm) Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài, OD (mm) Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)	Độ cứng vòng (Kg/cm ²) Ring stiffness (Kg/cm ²)
200	I	200	230	15,0	6,5
250	I	250	282	16,0	4,5
300	I	300	338	19,0	4,5
	II		335	17,5	2,2
	III		328	14,0	1,0
400	I	400	450	25,0	3,1
	II		444	22,0	2,2
	III		434	17,0	0,9
500	I	500	558	29,0	3,0
	II		553	26,5	2,0
	III		544	22,0	0,8
600	I	600	662	31,0	2,6
	II		658	29,0	1,75
	III		650	25,0	0,8
800	I	800	888	44,0	2,6
	II		878	39,0	1,5
	III		868	34,0	0,8

Chiều dài ống (L)= 6-9m. Chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length (L)= 6-9 meters. Pipe length can be flexible at the customer's request.

Các ưu điểm của ống HDPE hai vách:

- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển;
- Chịu lực nén và chịu va đập cao;
- Khả năng chịu mòn (do ma sát với tạp chất trong nước thải) cao;
- Khả năng kháng hóa chất tốt, sử dụng phù hợp trong dẫn nước có tính axit, kiềm, nước thải chứa các chất hữu cơ, nước mặn, vv...;
- Nối ghép dễ dàng;
- Dễ bảo quản;
- Tuổi thọ đến 50 năm khi đặt ngầm đúng kỹ thuật dưới đất và trong điều kiện bình thường.



Advantages of HDPE spiral pipes:

- Light weight, easy for transportation;
- High compaction durability, high impact ability;
- High abrasion durability (due to friction with solids in wastewater);
- High resistance to chemical that is useful for delivering water with acid, alkali, organic substance, salty water or waste water;
- Easy for connection;
- Easy for storage;
- Durable and high long life up to 50 years when installing correctly underground and in normal condition.

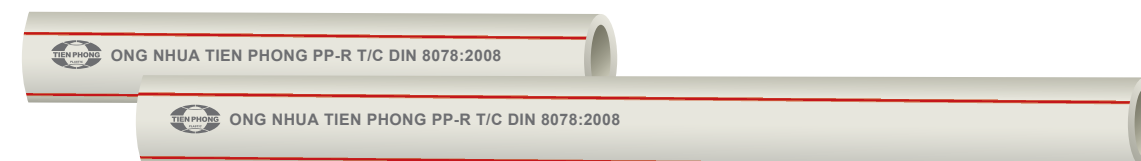
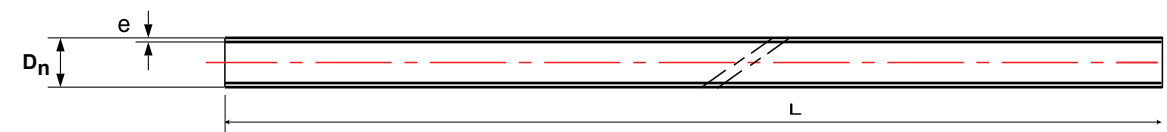
Đường kính danh nghĩa, DN (mm) Nominal diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa, e (mm) Nominal wall thickness (mm)				Chiều dài ống L (m) Length of pipe (m)
	PN10	PN16	PN20	PN25	
20	2,3 (*)	2,8	3,4	4,1	4
25	2,8 (*)	3,5	4,2	5,1	4
32	2,9	4,4	5,4	6,5	4
40	3,7	5,5	6,7	8,1	4
50	4,6	6,9	8,3	10,1	4
63	5,8	8,6	10,5	12,7	4
75	6,8	10,3	12,5	15,1	4
90	8,2	12,3	15,0	18,1	4
110	10,0	15,1	18,3	22,1	4
125	11,4	-	-	25,1	4
140	12,7	-	-	-	4
160	14,6	-	-	-	4

(*) Tương đương tiêu chuẩn DIN 8078:2008.

(*) Equivalent to standard DIN 8078:2008.

Chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Pipe length can be flexible at the customer's request.



Các ưu điểm của ống PP-R:

- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt;
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao;
- Xu hướng đóng cặn thấp;
- Tỷ trọng thấp;
- Khả năng chịu nhiệt độ đến 95°C;
- Chi phí lắp đặt thấp;
- Không tạo tiếng ồn.

Lưu ý:

- Không nên sử dụng ống PP-R trong trường hợp tiếp xúc trực tiếp với tia tử ngoại và ánh nắng mặt trời. Nên lắp đặt ống PP-R trong khu vực có mái che hoặc lắp chìm trong tường.

Caution:

- PP-R pipe should not be used in case of direct exposure to ultraviolet and/or sunlight. It should be installed inside walls or under cover.

Advantages of PP-R pipes:

- Light and easy to transport and install;
- High mechanical durability, high impact ability;
- Low sedimentation;
- Low density;
- High resistance to temperature up to 95°C;
- Low installation cost;
- Low noise level.



Máy hàn ống PP-R
Butt fusion machine of PP-R



ỐNG NHỰA TIỀN PHONG & PHỤ TÙNG CÁC LOẠI
TIEN PHONG PLASTIC pipes and fittings

SẢN PHẨM u.PVC
u.PVC Products

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009 - Standard BS EN ISO 1452-2:2009 (inch series)

				
Nối thẳng Equal coupling	Nối chuyển bậc Coupling reduced	Ba chạc 90° CB 90° Reduced tee	Nối góc 90° 90° Elbow coupling	Nối góc 45° 45° Elbow coupling
				
Ba chạc 90° 90° Tee	Ba chạc 45° 45° Tee	Nối thẳng ren trong Faucet adaptor	Nối thẳng ren ngoài Adaptor bush equal	Nối góc 90° ren trong 90° Female thread elbow
				
Nối góc 90° ren ngoài 90° Male thread elbow	Đầu bịt End cap	Nắp khóa ren ngoài Male plug	Keo dán u.PVC u.PVC solvent cement	Gioăng cao su Rubber seal

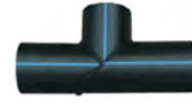
	
Ống có khớp nối dán keo Pipe with solvent cement socket	Ống có khớp nối gioăng cao su Pipe with rubber seal socket

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009 - Standard BS EN ISO 1452-2:2009 (metric series)

				
Nối thẳng ren trong đồng Faucet adaptor (with brass thread)	Nối góc ren trong đồng 90° Faucet elbow (with brass thread)	Ba chạc 90° ren trong đồng 90° Faucet tee (with brass thread)	Mặt bích Flange connection	Nối góc 90° hàn 90° Fabricated elbow
				
Nối góc 45° hàn 45° Fabricated elbow	Ba chạc 90° hàn 90° Fabricated tee	Ba chạc 45° hàn 45° Fabricated tee	Bốn chạc 45° hàn Fabricated slant cross	Bốn chạc 45° - Gioăng Gasket slant cross
				
Nối góc 90° - Gioăng 90° Gasket elbow	Nối góc 45° - Gioăng 45° Gasket elbow	Ba chạc 90° - Gioăng 90° Gasket tee	Nối chuyển bậc - Gioăng Reducer with gasket	Si phong P trap with cleanout plug

SẢN PHẨM HDPE
HDPE Products

Tiêu chuẩn ISO 4427:2007 - Standard ISO 4427:2007

				
Nối thẳng Equal coupling	Nối chuyển bậc Coupling reduced	Đầu bịt End cap	Ba chạc 90° 90° Tee equal	Ba chạc 90° CB 90° Reduced tee
				
Nối góc 90° 90° Elbow coupling	Nối góc 90° ren ngoài 90° Male thread elbow	Khâu nối ren ngoài Adaptor with male thread	Đai khởi thủy Clamp saddle	Nối ren chuyển bậc Threaded bush
				
Ba chạc 90° hàn 90° Fabricated tee	Nối góc 45° hàn 45° Fabricated elbow	Nối góc 90° hàn 90° Fabricated elbow	Ba chạc 90° CB hàn 90° Reduced fabricated tee	Ba chạc 45° hàn 45° Fabricated tee
				
Bích nối ống Flange	Vành thép Steel backing ring	Ống HDPE HDPE pipe		

Tiêu chuẩn DIN 8078:2008
Standard DIN 8078:2008

SẢN PHẨM PP-R
PP-R Products

				
Đầu bịt ngoài End cap	Nối thẳng Equal coupling	Nối chuyển bậc Coupling reduced	Nối góc 45° 45° Elbow coupling	Nối góc 90° 90° Elbow coupling
				
Ba chạc 90° 90° Tee equal	Ba chạc 90° CB 90° Reduced tee	Đầu nối ống Pipe union	Nối thẳng ren trong Female thread adaptor	Nối thẳng ren ngoài Male thread adaptor
				
Nối góc 90° ren trong 90° Female thread elbow	Nối góc 90° ren ngoài 90° Male thread elbow	Ba chạc 90° ren trong 90° Female thread tee	Ba chạc 90° ren ngoài 90° Male thread tee	Van Valve
				
Zắc co ren trong Female barrel union	Zắc co ren ngoài Male barrel union	Ống PP-R PP-R pipe		